

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 90/2024/DS-PT

Ngày 25-6-2024

“V/v tranh chấp kiện đòi tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Vũ Văn Mạnh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Huy Cận;

Ông Nguyễn Xuân Trọng.

- **Thư ký phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vinh Phúc.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vinh Phúc tham gia phiên toà:**
Bà Hoàng Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vinh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 190/2023/TLPT-DS ngày 25 tháng 12 năm 2023, về việc “*Tranh chấp kiện đòi tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2023/DS-ST ngày 18-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện Tam Đảo bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2024/QĐXX-PT ngày 12 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Cụ Lưu Quý L, sinh năm 1928; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Vinh Phúc (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ L:

1.1. Ông Lưu Quý V, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Vinh Phúc (vắng mặt).

1.2. Ông Lưu Quý T, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Vinh Phúc (vắng mặt).

1.3. Bà Lưu Thị R (M), sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện T, tỉnh Vinh Phúc. (vắng mặt).

1.4. Ông Lưu Văn T1, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Vinh Phúc (có mặt).

1.5. Ông Lưu Xuân N, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Vinh Phúc (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N: Ông Đỗ Gia T2, Luật sư, Công ty L2; địa chỉ: số H đường T, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

1.6. Ông Lưu Văn S, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

- *Bị đơn:* Ông Lưu Văn S, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

Do có kháng cáo của bị đơn ông Lưu Văn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, người đại diện theo ủy quyền nguyên đơn trình bày:

Từ những năm 1975, cụ Lưu Quý L cùng vợ là bà Tống Thị T3 có khai phá và sử dụng 01 quyền sử dụng đất nay là thửa đất số 102, tờ bản đồ số 22, diện tích 432 m², ở địa chỉ thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng đất đến nay, gia đình cụ L vẫn luôn thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước và không có tranh chấp với ai. Quá trình sử dụng vợ chồng cụ L đã xây 03 gian nhà trên đất và các công trình phụ kèm theo để sử dụng. Đến năm 2012, gia đình cụ L thuộc diện hộ nghèo nên được nhà nước hỗ trợ xây dựng cho 01 căn nhà 4 gian ở trên đất để sử dụng. Sau khi vợ chồng cụ L chuyển về nhà mới ở thì con trai cụ L là ông Lưu Văn S đã tự ý chiếm giữ và sử dụng căn nhà 03 gian cùng toàn bộ diện tích đất dùng để xây nhà của ông L. Tổng diện tích đất ông S chiếm giữ và sử dụng bất hợp pháp của ông L là 52,54 m². Sau khi phát hiện sự việc, cụ L đã nhiều lần liên hệ đề nghị ông S trả lại đất cho cụ cũng như đề nghị UBND xã Đ tiến hành hòa giải để giải quyết vụ việc nhưng đều không có kết quả. Vì vậy, cụ L đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lưu Văn S phải trả lại ngôi nhà và phần đất khoảng 52,54m² (theo đo đạc thẩm định tại chỗ là 80,6m²) thuộc một phần thửa đất số 102, tờ bản đồ số 22, địa chỉ tại: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc mà ông S đã chiếm giữ bất hợp pháp.

Người kế thừa quyền nghĩa vụ của nguyên đơn là cụ Lưu Quý L trình bày:

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết, ông Lưu Quý V trình bày:

Ông là con của ông Lưu Quý L và bà Tống Thị Thạch. Bố mẹ ông có 6 người con cụ thể: Ông (Lưu Quý V), ông Lưu Quý T, bà Lưu Thị R (M), ông Lưu Văn T1, ông Lưu Xuân N, ông Lưu Văn S. Cụ L có đơn khởi kiện yêu cầu ông Lưu Văn S trả lại diện tích đất theo đo đạc thẩm định tại chỗ là 80,6m² đất tại thôn T, xã Đ, huyện T. Quá trình giải quyết vụ án cụ L chết ngày 28/02/2023,

trước đó cụ T3 chết ngày 23/4/2022. Ông là người thừa kế quyền nghĩa vụ của cụ L, cụ T3.

Về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là một phần nhỏ của thửa đất do cụ L khai hoang, thời gian cụ thể ông không nhớ rõ nhưng vào khoảng 40 năm trước. Quá trình sử dụng đất sau khi khai hoang cụ L, cụ T3 cùng ra sống trên thửa đất khai hoang và có làm 01 quán sửa xe trên đất. Sau đó (ông không nhớ thời gian) thì có ông T1 ra ở cùng và các cụ đã cắt đất cho ông T1 để ông T1 ra ở riêng. Sau đó đến ông N1 (N) cũng được cụ L cắt đất để ông N1 ra ở riêng trên 1 phần diện tích đất khai hoang. Năm 2001, cụ L có ủy quyền cho ông S được sử dụng lâu dài đối với diện tích đất cụ L làm quán sửa xe (hiện đang tranh chấp), còn 1 phần đất bên cạnh các cụ để sử dụng. Năm 2001, ông S có làm nhà cấp 4 như hiện nay và các cụ ở cùng ông S. Năm 2010, thì các cụ được Nhà nước xây nhà tình nghĩa cho các cụ thì các cụ xây dựng nhà tình nghĩa (cạnh đất ông S) và các cụ chuyển sang nhà tình nghĩa ở cho đến khi các cụ chết.

Cụ L có khởi kiện đòi đất đối với ông S, ông xác định cụ L đã chia cho ông S phần đất này thì ông S được quyền sử dụng phần đất này.

Tại bản tự khai ngày 02/11/2022, ông Lưu Văn T1 trình bày:

Ông là con của cụ Lưu Quý L và cụ Tống Thị Thạch . Bố mẹ ông có 6 người con cụ thể: Ông Lưu Quý V, ông Lưu Quý T, bà Lưu Thị R (M), ông (Lưu Văn T1), ông Lưu Xuân N, ông Lưu Văn S1. Ngoài ra không còn người con nào khác.

Về nguồn gốc diện tích đất cụ L đang khởi kiện đòi lại ông S1 là diện đất khai hoang của ông, là do ông khai hoang từ năm 1979-1980 từ khi ông còn là thanh niên. Ông có đi xin hạt chè và trồng trên diện tích đất này. Năm 1983-1984, bố mẹ ông lấy vợ cho ông và vợ chồng ông ở cùng với các cụ ở trong làng T. Cuối năm 1986, bố mẹ ông cho vợ chồng ông ra ở riêng trên mảnh đất cụ L. Đầu 1987, ông đi thực hiện nghĩa vụ quân sự thì vợ ông và 01 con ông ở trên thửa đất hiện nay ông đang ở do bố mẹ ông chia cho ông và diện tích đất ông khai hoang ở giáp đường, lúc này ông vẫn chỉ trồng chè và sản trên diện tích đất khai hoang này. Năm 1992-1993, ông có làm 01 nhà tạm (bạch đàn, đắp đất, lợp rạ) trên diện tích đất ông S1 đang sử dụng để cho cụ L ra bán hàng và trông con cho vợ chồng ông đi làm. Khoảng 2 năm sau, ông có bảo cụ L chuyển vào trong làng ở nhưng cụ L không về cụ L bảo tiếp tục ở lại để bán hàng khi nào cụ chết thì trả lại đất cho ông. Đến khoảng năm 20 mười mấy ông không nhớ cụ thể ông S1 ra tháo dỡ ngôi nhà của ông và xây dựng 02 gian nhà trên thửa đất đang tranh chấp nhưng không ở và sử dụng ngôi nhà này từ đó đến nay. Hiện nay ngôi nhà vẫn bỏ không và không ai sử dụng.

Nay cụ L yêu cầu ông S1 trả lại nhà đất, ông xác định cụ L không có quyền yêu cầu ông S1 trả lại đất. Ông không đồng ý với yêu cầu của cụ L và ông không có yêu cầu gì khác.

Tại Biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết, ông Lưu Xuân N trình bày:

Ông là con của cụ Lưu Quý L và cụ Tống Thị Thạch . Bố mẹ ông có 6 người con cụ thể: Ông Lưu Quý V, ông Lưu Quý T, bà Lưu Thị R (M), ông Lưu Văn T1, Lưu Xuân N, ông Lưu Văn S. Ngoài ra không còn người con nào khác. Cụ L có đơn khởi kiện yêu cầu ông Lưu Văn S trả lại diện tích đất theo đo đạc thẩm định tại chỗ là 80,6m² đất tại thôn T, xã Đ, huyện T, hiện ông S đang quản lý sử dụng. Quá trình giải quyết vụ án cụ L chết ngày 28/02/2023, trước đó cụ T3 chết ngày 23/4/2022. Ông là người thừa kế quyền nghĩa vụ của cụ L, cụ T3.

Về nguồn gốc diện tích đất cụ L đang khởi kiện đòi lại ông S là đất khai hoang do cụ L, cụ T3 khai hoang từ rất lâu khi ông còn chưa sinh. Năm 1990, ông lấy vợ và bố mẹ ông có chia đất hoang trên cho 03 anh em gồm có ông, ông T, ông T1 và cụ L ở 01 phần, khi chia có địa chính xã đến phân chia. Đến năm 2000, cụ L tiếp tục phân chia đất cho ông được quyền sử dụng thửa đất đang tranh chấp, còn ông S được cụ L chia cho phần diện tích đất ở trong làng. Khi chia có lập thành văn bản nhưng hiện nay ông chưa cung cấp được cho Tòa án.

Phần diện tích đất đang tranh chấp là phần diện tích đất khai hoang các cụ chia cho ông, khi chia đất các cụ có nói ông phải để lại ông bà phần diện tích đất (01 ngôi nhà xây 02 gian xây gạch, lợp bờ lô xi măng), cụ L đang yêu cầu ông S trả lại để các cụ bán hàng sinh sống, đến khi nào các cụ chết thì cho người nuôi dưỡng các cụ. Còn đất các cụ sử dụng là đất ở phía sau nhà ông. Đến năm 2000, ông được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất 432m² tại thửa số 102, tờ bản đồ 22 tại thôn T, xã Đ. Ông vẫn sử dụng đất bình thường và đến năm 2010 Nhà nước hỗ trợ hộ nghèo và ông bỏ đất và đứng ra làm nhà do Nhà nước hỗ trợ xây nhà giáp nhà ông cho các cụ ở. Sau khi xây dựng xong các cụ chuyển sang và ở tại ngôi nhà Nhà nước hỗ trợ xây. Ông đã chăm sóc các cụ từ đó đến khi các cụ chết năm 2022 và năm 2023. Năm 2011, ông S ra chiếm giữ ngôi nhà cũ và đất của các cụ và xây tường bao loan thì các cụ phản đối không cho xây dựng nên có xảy ra va chạm và chính quyền địa phương phải ra giải quyết.

Cụ L có khởi kiện đòi đất đối với ông S, ông đề nghị Tòa án buộc ông S phải trả lại diện tích đất nêu trên cho cụ L, ông đồng ý với yêu cầu của cụ L và không có yêu cầu gì khác (BL 63); và tại biên bản hòa giải ngày 18/8/2023, ông đề nghị Tòa án buộc ông S trả đất cho ông vì ông là người chăm sóc các cụ và lo ma chay, cúng giỗ của các cụ (BL 136).

Tại Biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết, bị đơn là Lưu Văn S trình bày:

Ông là con của cụ Lưu Quý L và cụ Tống Thị Thạch . Hai cụ có 6 người con cụ thể: Ông Lưu Quý V, ông Lưu Quý T, bà Lưu Thị R (Mới), Lưu Văn T1, ông Lưu Xuân N, ông là ông Lưu văn S1. Ngoài ra không còn người con nào khác.

Về nguồn gốc diện tích đất cụ L khởi kiện đòi ông là diện đất khai hoang cụ L, cụ T3 đã khai hoang từ lâu ông không nhớ thời gian. Quá trình sử dụng đất sau khi các con trai lấy vợ thì cụ L, cụ T3 chia đất cho từng người. Năm 1996, ông kết hôn với chị Nguyễn Thị H được các cụ giao quản lý thửa đất ông đang ở

(đất đang tranh chấp) và chăm sóc các cụ. Khoảng 5-6 năm sau thì các cụ do tuổi già sức yếu nên đã gọi các anh em lại và đo đất và chia cho ông một suất có chiều rộng khoảng 6m mặt đường (thửa đất hiện đang tranh chấp), trên đất có tài sản là 01 nhà 03 gian đắp đất lợp lá cọ và đến năm 2001 các cụ có viết Giấy ủy quyền cho ông được quyền sử dụng lâu dài thửa đất nêu trên (Hiện nay ông đang giữ giấy ủy quyền cho đất của các cụ và ông chỉ nộp giấy ủy quyền photô cho Tòa án). Sau khi được các cụ chia cho thửa đất trên, vợ chồng ông đã phá dỡ ngôi nhà đắp đất và xây dựng 01 ngôi nhà ống 03 gian và sân bắn tôn. Đến năm 2010, Nhà nước hỗ trợ xây nhà tình nghĩa và cụ L đã quyết định xây dựng nhà tình nghĩa trên phần diện tích đất của các cụ (giáp đất đã cho ông) và các cụ chuyển sang nhà tình nghĩa ở từ đó đến khi các cụ chết. Quá trình ông sử dụng đất, ông vẫn sử dụng ổn định thửa đất trên từ đó đến nay và chưa lần nào đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận thửa đất trên.

Nay cụ L yêu cầu ông phải trả lại diện tích đất nêu trên ông không đồng ý vì các cụ đã cho ông thửa đất trên và ông đã sinh sống, làm nhà trên đất từ năm 2001 cho đến nay.

Tòa án triệu tập ông Lưu Quý T và bà Lưu Thị R (Mối) nhiều lần nhưng ông T, bà R (Mối) đều vắng mặt không có lý do.

Tại đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 17/8/2023 và ngày 15/9/2023 ông Lưu Quý T trình bày:

Thửa đất cụ L khởi kiện đòi là một phần thửa đất số 102, tờ bản đồ 22 tại thôn T, xã Đ, huyện T. Một phần diện tích đất ông Lưu Văn S đang chiếm giữ và sử dụng bất hợp pháp của cụ L. Toàn bộ diện tích đất này bố mẹ ông đã viết giấy cho ông N từ những năm 2000, đến năm 2005 bố mẹ ông đã chuyển về nhà ông N ở để ông N nuôi dưỡng đến năm 2023, cụ L, cụ T3 chết ở nhà ông N. Ông N đã tự bỏ tiền ra lo ma chay cho các cụ nên các cụ để lại bản di chúc lập ngày 15/10/2000 cho ông N có ghi rõ nhà ở, đất có số thửa và tờ bản đồ để cho ông N được hưởng số tài sản sau này. Khoảng năm 2020, đất của cụ L cụ T3 tranh chấp với con trai Lưu Văn S. Thời điểm đó cụ L gửi đơn đến UBND xã Đ để giải quyết, hòa giải nhưng không thành. Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo hướng chấp nhận yêu cầu của cụ L sau đó để lại cho ông Lưu Xuân N.

Tại đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 17/8/2023, bà Lưu Thị R1 (Mối) trình bày:

Theo bà được biết năm 2010 cụ L, cụ T3 đã về với con trai Lưu Xuân N. Ông N đã nuôi dưỡng các cụ thời gian đến 2023, cụ L, cụ T3 qua đời ở nhà ông N. Ông N đã tự bỏ tiền ra lo ma chay cho các cụ nên các cụ để lại bản di chúc lập ngày 15/10/2000 cho ông N có ghi rõ nhà ở, đất có số thửa và tờ bản đồ để cho ông N được hưởng số tài sản sau này. Khoảng năm 2020 đất của cụ L cụ T3 bị tranh chấp với con trai Lưu Văn S. Thời điểm đó cụ L gửi đơn đến UBND xã Đ để giải quyết, hòa giải nhưng không thành nay gửi lên Tòa án nhân dân huyện Tam Đảo giải quyết. Bà đề nghị Tòa án giải quyết theo lời khai của cụ L lúc còn sống để trả lại cho ông Lưu Xuân N có công nuôi dưỡng và lo ma chay khi các cụ chết và giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 18/8/2023, bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà và ông S kết hôn với nhau năm 1996. Bà hoàn toàn đồng ý với trình bày của ông S (chồng bà) tại Tòa án. Mọi quan điểm của bà thống nhất như ông S và không thay đổi bổ sung gì. Nay cụ L yêu cầu ông S phải trả lại diện tích đất nêu trên bà không đồng ý vì các cụ đã cho ông S thừa đất trên.

Với nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 20/2023/DS-ST ngày 18-9-2023, Tòa án nhân dân huyện Tam Đảo đã quyết định:

Áp dụng các Điều 166, 274 của Bộ luật dân sự; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của cụ Lưu Quý L.

- Buộc ông Lưu Văn S trả lại cho cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lưu Quý L, cụ Tổng Thị T3 gồm: Ông Lưu Quý V, ông Lưu Quý T, bà Lưu Thị R (M), ông Lưu Văn T1, ông Lưu Xuân N, ông Lưu Văn S diện tích đất 80,6m² tại thửa 258, tờ bản đồ 88, bản đồ V 2000 tại thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (có sơ đồ kèm theo) và tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp 4 xây gạch, mái lợp bờlô xi măng diện tích 28,5m², 01 lán lợp tôn diện tích 32m².

- Buộc ông Lưu Quý V, ông Lưu Quý T, bà Lưu Thị R (M), ông Lưu Văn T1, ông Lưu Xuân N mỗi người phải thanh toán giá trị tài sản trên đất cho ông Lưu Văn S, bà Nguyễn Thị H số tiền giá trị tài sản trên đất là 988.333 đồng (làm tròn 988.300đồng).

Ngày 02 tháng 10 năm 2023, ông Lưu Văn S kháng cáo bản án vì cho rằng phần đất tranh chấp đã được bố mẹ ông ủy quyền cho ông được sử dụng thửa đất này; đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ L, chấp nhận ủy quyền của cụ L cho anh sử dụng đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Lưu Văn S vẫn giữ nguyên kháng cáo và đề nghị trên.

Ông Lưu Văn N2 (Năm) nộp cho tòa án các tài liệu: Giấy chuyển nhượng đất khai hoang của cụ L, cụ T3 cho vợ chồng ông N2 ngày 20/4/1994; Di chúc của cụ L để lại di sản thừa kế cho ông N2; Biên bản xác minh có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Đ thể hiện cụ L làm nhà đại đoàn kết trên đất của ông N2. Ông N2 và ông Đỗ Gia T2 (người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông N2) cho rằng phần đất đang tranh chấp là của cụ L, cụ T3; cụ L đòi ông S là đúng, đề nghị tòa án xem xét giải quyết theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử theo quy pháp luật; các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: đề nghị hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự: Hủy bản án sơ thẩm số 20/2023/DS-ST ngày

18-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện Tam Đảo. Chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Tam Đảo giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn yêu cầu trả lại diện tích đất cho mượn nên xác định đây là vụ án “Tranh chấp kiện đòi tài sản”. Bị đơn và diện tích đất tranh chấp có địa chỉ tại xã Đ, huyện T nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Đảo theo khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của ông Lưu Văn S làm trong hạn luật định được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa, ông Lưu Quý V vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Bà Lưu Thị R (M), ông Lưu Quý T, bà Nguyễn Thị H vắng mặt mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, ngoài ra bà Lưu Thị R (Mới), ông Lưu Quý T cũng đề nghị giải quyết vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Theo đơn khởi kiện của cụ L thì từ những năm 1975, cụ Lưu Quý L cùng vợ là bà Tống Thị T3 có khai phá và sử dụng 01 quyền sử dụng đất nay là thửa đất số 102, tờ bản đồ số 22, diện tích 432 m², ở địa chỉ thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Quá trình sử dụng vợ chồng cụ L đã xây 03 gian nhà trên đất và các công trình phụ kèm theo để sử dụng. Đến năm 2012, gia đình cụ L thuộc diện hộ nghèo nên được Nhà nước hỗ trợ xây dựng cho 01 căn nhà 4 gian ở trên đất để sử dụng. Sau khi vợ chồng cụ L chuyển về nhà mới được Nhà nước hỗ trợ xây dựng ở thì con trai cụ L là ông Lưu Văn S đã tự ý chiếm giữ và sử dụng căn nhà 03 gian cùng toàn bộ diện tích đất dùng để xây nhà. Tổng diện tích đất ông S chiếm giữ và sử dụng bất hợp pháp của cụ L là 52,54 m² (theo đo đạc thẩm định tại chỗ là 80,6m²) nên cụ đòi lại.

Xét kháng cáo của ông Lưu Văn S đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; công nhận giấy ủy quyền sử dụng đất của cụ L đã cho ông đất để ông được sử dụng phần đất cụ L đã cho, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Quá trình giải quyết vụ án, lời khai của các đương sự còn có điểm chưa thống nhất và chưa được làm rõ, cụ thể:

Ông Lưu Văn T1 có lời khai cho rằng: nguồn gốc diện tích đất cụ L đang khởi kiện đòi lại ông S là diện đất khai hoang của ông, do ông khai hoang từ năm 1979-1980 khi ông còn là thanh niên, ông có đi xin hạt chè và trồng trên

diện tích đất này. Cuối năm 1986, bố mẹ ông cho vợ chồng ông ra ở riêng trên mảnh đất cụ L. Đầu năm 1987, ông đi thực hiện nghĩa vụ quân sự thì vợ ông và 01 con ông ở trên thửa đất hiện nay ông đang ở do bố mẹ ông chia cho ông và diện tích đất ông khai hoang ở giáp đường, lúc này ông vẫn chỉ trồng chè và sắn trên diện tích đất khai hoang này. Năm 1992-1993, ông có làm 01 nhà tạm (bach đàn, đắp đất, lợp ra) trên diện tích đất ông S đang sử dụng để cho cụ L ra bán hàng và trông con cho vợ chồng ông đi làm, ông L đòi lại diện tích đất này ông T1 không đồng ý. Tại phiên tòa phúc thẩm ông trình bày nguồn gốc đất ông S sử dụng đang có tranh chấp cũng như phần đất anh N2 đang sử dụng là của cụ L, cụ T3. Ông không biết cụ L, cụ T3 cho ai hay chuyển nhượng cho ai thế nào, ông đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật;

Ông V cho rằng nguồn gốc đất là của cụ L, cụ T3, sau đó cho anh T1 một phần, cho anh S một phần, cho anh N2 một phần và còn lại của cụ L, cụ T3 một phần (là phần đất có nhà xây nhà tình nghĩa mà các cụ ở) chứ không phải phần đất cụ L đòi, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của cụ L.

Bà R, ông T cho rằng: Toàn bộ diện tích đất này bố mẹ ông bà đã viết giấy cho ông N2 từ những năm 2000, đến năm 2005 bố mẹ ông bà đã chuyển về nhà ông N2 ở để ông N2 nuôi dưỡng, đến năm 2023 cụ L, cụ T3 chết ở nhà ông N2. Ông N2 đã tự bỏ tiền ra lo ma chay cho các cụ nên các cụ để lại bản di chúc lập ngày 15/10/2000 cho ông N2 có ghi rõ nhà ở, đất có số thửa và tờ bản đồ để cho ông N2 được hưởng số tài sản sau này.

Ông N2 có lời khai cho rằng đây là phần đất ông đã được cụ L bán cho ông; tại biên bản hòa giải ngày 18/8/2023, ông đề nghị Tòa án buộc ông S trả đất cho ông vì ông là người chăm sóc các cụ và lo ma chay, cúng giỗ của các cụ; có lời khai ông N2 cho rằng đây là đất của cụ L, cụ L đòi lại ông nhất trí. Tại phiên tòa phúc thẩm ông N2 cho rằng đây là đất của cụ L, cụ L đòi lại ông nhất trí.

Xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện: Về nguồn gốc thửa đất ông S đang quản lý, sử dụng (cụ L khởi kiện đòi) là một phần trong diện tích đất khai hoang của cụ Lưu Quý L và cụ Tống Thị T3 khai hoang. Thực tế thửa đất cụ L, cụ T3 khai hoang đang do ông Lưu Xuân N sử dụng một phần, ông Lưu Văn S sử dụng một phần và ông Lưu Văn T1 sử dụng một phần. Theo Sổ địa chính giữ tại chính quyền địa phương thể hiện: Người đứng tên chủ sử dụng đất đối với thửa đất số 102, tờ bản đồ 22 có diện tích 536m² là ông Lưu Quý L thể hiện ngày tháng năm vào sổ 11/5/1999. Ngoài ra, Sổ địa chính cũng thể hiện thửa đất 102, tờ bản đồ 22 có diện tích 432m² đứng tên ông Lưu Xuân N (con trai cụ L). Quá trình sử dụng đất, khoảng năm 2000 cụ L, cụ T3 có làm 01 lán sửa xe trên diện tích đất ông S đang quản lý, sử dụng và các cụ cùng ông S ở trên lán này. Đến khoảng năm 2005, cụ L có xây dựng 01 ngôi nhà (ngôi nhà tình nghĩa) và xây dựng ngôi nhà này trên diện tích đất cạnh lán sửa xe của cụ L (trên phần diện tích đất của các cụ khai hoang) và các cụ ở trên ngôi nhà tình nghĩa, ông S là người tiếp tục sử dụng lán này. Sau đó cũng khoảng thời gian năm 2005 vợ chồng ông S có tháo dỡ lán do các cụ làm và xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4 trên đất. Đến khi ông S lảng sân trước nhà thì cụ L không đồng ý. Cụ L và

ông S có mâu thuẫn cụ L không cho ông S lảng sân và có xảy ra va chạm giữa ông S và cụ L chính quyền địa phương đã phải xuống giải quyết mâu thuẫn.

Quá trình sử dụng đất ông Lưu Xuân N đã kê khai đối với thửa đất khai hoang của cụ L, cụ T3 và ngày 15/7/2000 được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ đứng tên hộ ông Lưu Xuân N đối với thửa đất số 102 tờ bản đồ 22 diện tích 432m² (trong đó 200m² đất ở và 232m² đất vườn). Tuy nhiên, tại Bản án số: 20/2018/DS-ST, ngày 27 tháng 9 năm 2018, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định hủy phần GCNQSDĐ đối với thửa đất số 102 tờ bản đồ 22 diện tích 432m² (trong đó 200m² đất ở và 232m² đất vườn) nêu trên. Sau đó, Bản án số 20/2018/DS-ST của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc có kháng cáo và tại Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự số: 20/2019/QĐ-PT ngày 24/6/2019 của Tòa án nhân dân Cấp Cao tại Hà Nội đã Đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự và Bản án số: 20/2018/DS-ST, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 24/6/2019.

Qua đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với thửa đất thửa đất tranh chấp thể hiện diện tích ông S đang quản lý, sử dụng và cụ L khởi kiện đòi là diện tích đất 80,6m² tại thửa 258, tờ bản đồ 88, bản đồ Vn2000 (trị giá 9.000.000đ/m²) và trên đất 01 nhà cấp bốn xây gạch lợp bờ lô xi măng (trị giá: 5.300.000đ) và 01 lán lợp tôn (trị giá: 630.000đ). Đối với ngôi nhà trên đất và 01 lán lợp tôn: Qua xác minh tại chính quyền địa phương và người làm chứng thể hiện vợ chồng ông S, bà H là người trực tiếp xây dựng và sử dụng từ đó đến nay. Quá trình sử dụng không ai có ý kiến gì về việc xây dựng ngôi nhà và làm lán trên đất nên cần xác định là tài sản của vợ chồng ông S, bà H. Quá trình giải quyết vụ án ông N xác định do cụ L xây dựng nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì nên trình bày của ông N là không có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lưu Văn N2 nộp thêm các tài liệu chứng cứ mới, cụ thể:

- Giấy chuyển nhượng đất khai hoang, ngày 20/10/1994, cụ L, cụ T3 chuyển nhượng cho ông N2, bà Trần Thị L1 (vợ ông N2) mảnh đất khai hoang gần đường cái quốc lộ Đ đi B, đổi lấy 01 con lợn quy ra tiền 700.000 đồng, vợ chồng cụ đã nhận đủ số tiền, có chữ ký của ông N2, bà L1, cụ L, cụ T3 và xác nhận của ông Tổng Chuyển T4, anh Lưu Quý T, Trần Thị T5; Lưu Thị R;

- Biên bản xác minh có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Đ thể hiện cụ L làm nhà đại đoàn kết trên đất của anh N2;

- 01 bản di chúc của cụ Lưu Quý L để lại di sản thừa kế của cụ L cho ông N2.

Như vậy, trong vụ án này các đương sự khai chưa thống nhất và chưa được đối chất với nhau; đương sự không cung cấp đầy đủ tài liệu, chứng cứ cho Tòa án cấp sơ thẩm và do đó cấp sơ thẩm chưa thu thập, đánh giá, làm rõ nguồn gốc đất của cụ L, cụ T3 là bao nhiêu m², đã cho tặng, chuyển nhượng cho các con như thế nào, diện tích bao nhiêu m²; phần nào đã cho tặng, hay chuyển nhượng; ...phần nào còn lại của cụ L, cụ T3; chưa thu thập làm rõ việc cấp giấy

chứng nhận cho ông N2 là có căn cứ hay không (tuy cấp phúc thẩm đã hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N2 nhưng vì lý do gì? Đất ông N2 thực tế sử dụng là bao nhiêu m², đó là của ông N2 hay cụ T3, cụ L? Phần đất đang tranh chấp là đất của cụ T3, cụ L hay đã cho, chuyển nhượng cho ai hay chưa? Phần đất tranh chấp này là một phần của thửa đất của cụ L, cụ T3 hay phần đất của ông N2.

Xét thấy những nội dung trên và những tài liệu, chứng cứ do ông N2 cung cấp là những tài liệu, chứng cứ mới cần được xem xét, đánh giá, làm rõ thì mới có căn cứ giải quyết triệt để vụ án, đảm bảo thực hiện hai cấp xét xử nên tại cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy cần hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án để Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thẩm quyền. Do bản án sơ thẩm bị hủy nên kháng cáo của ông S được xem xét giải quyết khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[3] Đối với khoản tiền chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, án phí sơ thẩm sẽ được xem xét giải quyết lại tại cấp sơ thẩm

[4] Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả anh S tiền án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ Luật tố tụng dân sự.

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 20/2023/DS-ST, ngày 18-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện Tam Đảo.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Tam Đảo giải quyết lại vụ án theo theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng và các vấn đề khác của vụ án sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

Về án phí phúc thẩm: Ông S không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả ông Lưu Văn S số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000712 ngày 02 tháng 10 năm 2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Đảo.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Tam Đảo;
- Chi cục THADS huyện Tam Đảo;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Văn Mạnh

